

Tần suất, mức tiêu thụ nước ngọt có ga không cồn ở học sinh hai trường THPT tại Hà Nội năm 2015

Nguyễn Thanh Hà, Lê Thị Thu Hà, Lưu Quốc Toàn

Tóm tắt: Nước ngọt có ga không cồn được tiêu thụ phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới cũng như ở Việt Nam, đặc biệt là giới trẻ. Việc xác định mức tiêu thụ nước ngọt có ga hiện nay ở Việt Nam chủ yếu dựa vào tổng lượng tiêu thụ nước ngọt có ga trên thị trường. Mục tiêu: Xác định tần suất và mức tiêu thụ nước ngọt có ga không cồn trong vòng 1 tháng trước cuộc điều tra ở học sinh tại hai trường PTTH tại Hà Nội. Phương pháp: Sử dụng phương pháp điều tra tần suất tiêu thụ thực phẩm bán định lượng với 620 học sinh ở 2 trường THPT Hà Nội năm 2015 (1 trường ở khu vực nội thành và một trường khu vực ngoại thành) để xác định mức tiêu thụ nước ngọt có ga. Kết quả cho thấy: Tỷ lệ học sinh sử dụng nước ngọt có ga trong vòng 1 tháng trước cuộc điều tra rất cao (83,6%). Mức độ thường xuyên uống nước ngọt có ga cao nhất là 1-2 lần/tuần (21,3%) Rất ít học sinh sử dụng nước ngọt có ga hàng ngày (8,4%). Trung bình 1 học sinh tiêu thụ 2094 ml nước ngọt có ga trong 1 tháng trước cuộc điều tra, trong đó học sinh ngoại thành tiêu thụ nhiều hơn học sinh nội thành và nam tiêu thụ nhiều hơn nữ 1 cách có ý nghĩa thống kê ($p < 0,01$). Khuyến nghị: Cần tiếp tục có các nghiên cứu ở qui mô lớn hơn về lượng tiêu thụ nước ngọt có ga ở người Việt Nam và tuyên truyền về các nguy cơ sức khỏe khi sử dụng nước ngọt có ga.

Từ khóa: Nước ngọt có ga không cồn, tần suất, mức tiêu thụ, học sinh trung học phổ thông

Carbonated soft drink consumption among high school students in two high schools in Hanoi, 2015

Nguyễn Thanh Hà, Lê Thị Thu Hà, Lưu Quốc Toàn

Carbonated soft drink (CSD) consumption is very popular in all over the world and in Vietnam, especially among young people. Exploring the CSD consumption level in Vietnam has been conducted based on the total amount that has been sold out in the market so far. This article is aimed to identify the frequency, consumption level of CSD within one month before survey among high school students. The semi-quantitative food frequency was used with 620 high school students in two High schools in Hanoi in 2015 (one is in rural and the other is in urban area). The results showed that, high prevalence of high school students was consumed the CSD within one month before the survey (83,6%). The highest consumption rate was 1-2 times a week (21,3%) and very few students were drunk CSD daily (8,4%). The average of total amount consumption was 2094 ml CSD per student in one month before the survey. The rural's students was consumption higher than those in urban and men students was

consumption higher than female students (significantly difference with $p < 0,01$). Recommendation: continue to conduct the research with larger scale about CSD consumption in Vietnam and health education about risks associated with CSD.

Key words: Carbonated soft drink, frequency, consumption level, high school student.

Tác giả:

Trường Đại học Y tế Công cộng

1. Đặt vấn đề

Nước ngọt có ga không cồn là loại thức uống được ưa chuộng phổ biến trên thế giới đặc biệt đối với trẻ em, thanh thiếu niên, nên hằng năm một lượng rất lớn nước ngọt có ga không cồn đã được tiêu thụ. Nước ngọt có ga là loại nước có chứa CO_2 bão hòa, chất làm ngọt, kết hợp với một số thành phần khác như hương liệu, muối, các phụ gia và chất bảo quản [2]. Nhiều nghiên cứu đã cảnh báo một số tác hại đến sức khỏe người dùng nếu sử dụng hàng ngày hoặc quá mức, như: gây béo phì, mỡ máu, tiểu đường, bệnh gút và tăng nguy cơ bị ung thư [5], [6], [9], [11].

Theo kết quả thống kê năm 2013, khu vực Mỹ La Tinh có tỷ lệ tiêu thụ nước ngọt có ga lớn nhất, chiếm 26,5%. Theo sau là khu vực Bắc Mỹ và châu Á với 21,5% và 17,4% [12]. Theo kết quả nghiên cứu của Basu và cộng sự năm 2013 cho thấy, bình quân đầu người mỗi năm lượng nước giải khát tiêu thụ trung bình ở 75 quốc gia nghiên cứu là 40,5 l. Lượng tiêu thụ trung bình trên toàn thế giới giảm từ khoảng 36l/người/năm năm 1997 tăng lên khoảng 43l/người/năm vào năm 2010 [6]. Báo cáo xu hướng tiêu thụ nước ngọt có ga tại Mỹ năm 2012 cho thấy trung bình mỗi tuần có 3 loại nước ngọt có ga được tiêu thụ tại các gia đình Mỹ, ít nhất 2 tuần một lần có 62% người Mỹ trưởng thành uống nước ngọt có ga. 49% nước ngọt có ga được tiêu thụ vào bữa trưa và 31% tiêu thụ vào các bữa ăn tối, phân bố đều vào các ngày trong tuần và trong cả năm [7]. Nghiên cứu về lượng tiêu thụ nước giải khát có đường trên đối tượng người trưởng thành trên 18 bang tại Hoa Kỳ năm 2012 cho kết quả, có khoảng 1/4 số người tham gia nghiên cứu tiêu thụ trên 1 lần/ngày nước ngọt

có ga. Tần suất tiêu thụ nước ngọt có ga tập trung cao nhất trong độ tuổi 18-34 tuổi (24,5% đối tượng thường xuyên sử dụng nước ngọt có ga) [9]. Nghiên cứu tại Úc cho thấy mức tiêu thụ nước ngọt có ga bình quân đầu người hàng ngày tăng theo tuổi, từ 53 ml ở 2-3 tuổi đến 364 ml cho tuổi 16-18. Ở lứa tuổi 16-18, mức tiêu thụ bình quân đầu người hàng ngày là 480 ml cho nam và 240 ml cho nữ, chiếm khoảng 10,8% năng lượng khẩu phần ở cả nam và nữ ở lứa tuổi 16-18 [5].

Tại Việt Nam, năm 2005, cả nước có 169 cơ sở sản xuất nước giải khát tại Việt nam đóng trên địa bàn 41 tỉnh thành phố với năng lực sản xuất là 1.344 triệu lít trong đó sản lượng nước ngọt có ga đạt 442,4 triệu lít [1]. Sản lượng nước ngọt có ga được sản xuất tại Việt Nam liên tục tăng trong các năm qua. Năm 2000, sản lượng sản phẩm là 248 triệu lít, năm 2005 là 298 triệu lít, và tới năm 2011 tăng lên 440 triệu lít. Năm 2012, đà tăng trưởng của nước ngọt có ga là 8,4% sản lượng bán ra là 949 triệu lít [7]. Theo cuộc điều tra về thói quen sử dụng nước ngọt có ga không cồn của nhóm nghiên cứu thị trường công ty W&S năm 2013, tỷ lệ sử dụng nước ngọt có ga trong các dịp lễ hội, liên hoan, gặp mặt chiếm tỷ lệ cao (75,8%). Mức sử dụng nước ngọt có ga nhiều nhất là 3-4 lần/tuần và 1-2 lần/tuần cùng chiếm tỷ lệ 28,6%, trong đó, nam sử dụng nhiều hơn nữ [3]. Việc xác định mức tiêu thụ nước ngọt có ga ở Việt Nam chủ yếu dựa vào tổng lượng tiêu thụ nước ngọt có ga trên thị trường, chưa tìm thấy nghiên cứu nào tại Việt Nam áp dụng phương pháp đánh giá tiêu thụ thực phẩm để xác định mức tiêu thụ thực tế.

Mục tiêu của bài báo là mô tả tần suất và lượng tiêu thụ nước ngọt có ga không cồn trong vòng 1

tháng trước cuộc điều tra ở học sinh tại hai trường PTTH tại Hà Nội năm 2015. Bài báo được trích ra từ nghiên cứu đánh giá tần xuất, mức tiêu thụ nước ngọt có ga không cồn và lượng giá nguy cơ thừa cân béo phì được tiến hành trên học sinh 2 trường THPT tại Hà Nội năm 2015.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu:

Học sinh hai trường THPT tại Hà Nội.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu:

Nghiên cứu được tiến hành tại 2 trường THPT thuộc 2 vùng của Hà Nội gồm Trường THPT Trần Nhân Tông – Quận Hai Bà Trưng (thuộc khu vực nội thành) và Trường THPT Ứng Hòa A - Huyện Ứng Hòa (thuộc khu vực ngoại thành)

2.3. Thời gian thu thập số liệu tháng 4/2015)

2.4. Thiết kế nghiên cứu:

Nghiên cứu sử dụng phương pháp cắt ngang mô tả với kỹ thuật điều tra tần xuất tiêu thụ thực phẩm bán định lượng.

Cỡ mẫu: áp dụng cỡ mẫu ước lượng cho 1 tỷ lệ:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 \times p \times q}{d^2}$$

Trong đó:

n cỡ mẫu $Z_{1-\alpha/2}=1,96$ p: tỷ lệ học sinh có hiểu biết chưa đúng về sử dụng nước ngọt có ga không cồn, để cỡ mẫu lớn nhất lấy $p=0,5$.

$q=1-p=0,5$; d = sai số cho phép (0,06)

Thay số tính được $n=267$ học sinh cho mỗi trường, dự trừ 10% bỏ cuộc do vậy tổng số học sinh của 2 trường là 600 học sinh.

2.5. Chọn mẫu:

Áp dụng phương pháp chọn mẫu nhiều giai đoạn. Cụ thể:

Bước 1: Chọn trường: Chọn 2 trường tại 2 khu vực của Hà Nội (nội thành, ngoại thành) bằng phương pháp chọn chủ đích, chọn được trường THPT Trần Nhân Tông – Quận Hai Bà Trưng và Trường THPT Ứng Hòa A- Huyện Ứng Hòa. Số lượng học sinh ở 2 trường là

tương đồng (900 học sinh/trường). Tổng cỡ mẫu là 600 học sinh nên mỗi trường sẽ chọn 300 học sinh

Bước 2: Chọn lớp: Cỡ mẫu của mỗi trường là 300 học sinh, trong đó mỗi lớp có trung bình 50 học sinh, vậy số lớp cần chọn cho mỗi trường là 6 lớp. Vì có 3 khối lớp 10, 11 và 12 nên chọn mỗi khối 2 lớp bằng phương pháp bốc thăm ngẫu nhiên.

Bước 3: Chọn học sinh: Chọn toàn bộ số học sinh tại 6 lớp được chọn ở mỗi trường. Tổng số học sinh thực tế được chọn là 620 học sinh.

2.6. Các nhóm biến số nghiên cứu chính

Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Tần xuất tiêu thụ nước ngọt có ga không cồn trong 1 tháng trước cuộc điều tra (theo ngày, theo tuần và theo tháng)

Số lượng tiêu thụ nước ngọt có ga không cồn trung bình/lần và tổng lượng tiêu thụ trong tháng qua (tính bằng ml).

2.7. Phương pháp và công cụ thu thập số liệu:

Phỏng vấn học sinh về tần xuất và mức tiêu thụ nước ngọt có ga không cồn trong vòng 1 tháng trước cuộc điều tra bằng phiếu hỏi ghi tần xuất tiêu thụ thực phẩm bán định lượng. Nghiên cứu đã liệt kê tất cả 21 loại nước ngọt có ga đang tiêu thụ phổ biến trên thị trường hiện nay (theo định nghĩa đã nêu ở phần đặt vấn đề) và điều tra viên hỏi lần lượt từng loại về số lần tiêu thụ theo ngày, theo tuần và theo tháng hoặc trong các dịp liên hoan trong tháng qua để xem tần xuất tiêu thụ và số lượng tiêu thụ mỗi lần để tính tổng lượng tiêu thụ trong tháng qua.

Để tránh quên và bỏ sót, điều tra viên gợi ý các dấu mốc quan trọng hay sử dụng nước ngọt trong vòng 1 tháng trước cuộc điều tra như ngày lễ, liên hoan, sinh nhật,... Để đối tượng ước lượng được 1 cách chính xác nhất số lượng nước ngọt đã tiêu thụ ở mỗi lần, điều tra viên đã sử dụng ảnh các mẫu cốc, lon, chai nước ngọt thông dụng để đối tượng nhớ lại và mô tả. Sau khi đối tượng mô tả lượng đã tiêu thụ, thống nhất tất cả các điều tra viên đều qui đổi mức tiêu thụ của đối tượng ra ml và ghi vào phiếu.

2.8. Phương pháp phân tích số liệu:

Số liệu về tần xuất và mức tiêu thụ nước ngọt có ga sẽ được nhập bằng excel. Sử dụng phép tính tỷ lệ

để mô tả tần suất tiêu thụ theo ngày, theo tuần và theo tháng. Sử dụng phép tính giá trị trung bình để tính mức tiêu thụ nước ngọt trung bình trong 1 tháng trước cuộc điều tra.

2.9. Sai số và cách khống chế sai số

Sai số nhớ lại: Vì nghiên cứu hỏi lại số lần tiêu thụ và số lượng mỗi lần tiêu thụ nước ngọt có ga trong vòng 1 tháng qua nên có thể dẫn đến sai số do nhớ lại. Để hạn chế tối đa sai số này, điều tra viên sẽ liệt kê và hỏi lần lượt từng loại nước ngọt (bao gồm 21 loại khác nhau như Coca cola, Pepsi, Fanta,...), gợi ý các dấu mốc quan trọng trong vòng 1 tháng trước cuộc điều tra (như lễ, liên hoan, sinh nhật, ...). Sử dụng các mẫu cốc, lon, chai nước ngọt thông dụng để đối tượng nhớ lại và mô tả. Thống nhất cách ghi chép mức tiêu thụ của đối tượng đều qui đổi ra ml.

2.10. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thông qua hội đồng đạo đức của Trường Đại học Y tế Công cộng. Các cá nhân được thông báo về mục tiêu của đề tài, cách thức thực hiện và có quyền từ chối phỏng vấn nếu không muốn tham gia nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu được thông báo cho các bên liên quan để tìm biện pháp khắc phục những vấn đề tồn tại và làm cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo.

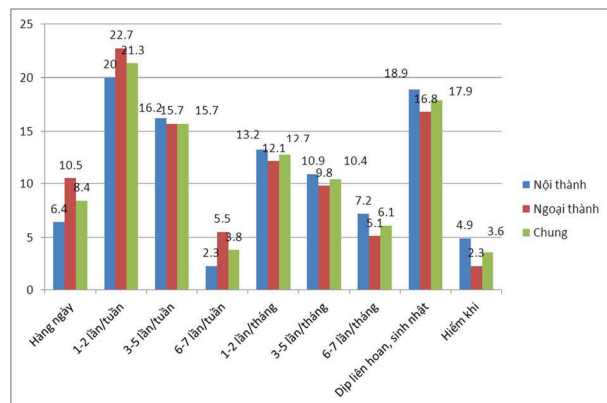
3. Kết quả nghiên cứu

Tổng số có 620 học sinh của 2 trường THPT Trần Nhân Tông (Trần Nhân Tông) và THPT Ứng Hòa A (Ứng Hòa A) đã tham gia nghiên cứu. Kết quả về tần suất tiêu thụ và mức tiêu thụ được trình bày chi tiết trong các bảng dưới đây.

Bảng 1. Tình hình sử dụng nước ngọt có ga không cồn

Nội dung	Trường TNT n (%)	Trường UHA n (%)	Chung n (%)
Đã từng sử dụng nước ngọt có ga (n=620)			
Có	310 (99,0)	307 (100)	617 (99,5)
Không	3 (1,0)	0	3 (0,5)
Sử dụng nước ngọt có ga trong vòng 1 tháng trước cuộc điều tra (n=617)			
Có	261 (84,2)	255 (83,1)	516 (83,6)
Không	49 (15,8)	52 (16,9)	101 (16,4)

Kết quả nghiên cứu cho thấy 99% học sinh Trường Trần Nhân Tông và 100% học sinh Trường Ứng Hòa A từng sử dụng nước ngọt có ga không cồn. Tỷ lệ học sinh có sử dụng nước ngọt có ga không cồn trong vòng 1 tháng trước cuộc điều tra là tương đương nhau giữa học sinh 2 trường nghiên cứu (84,2% và 83,1%).



Biểu đồ 1. Tần suất sử dụng nước ngọt có ga trong vòng 1 tháng qua ở học sinh nội thành và ngoại thành (n=516)

Theo kết quả nghiên cứu, mức độ thường xuyên uống nước ngọt có ga cao nhất là 1-2 lần/tuần (21,3%) chung cho cả học sinh trường Trần Nhân Tông và Ứng Hòa A. Sau đó các dịp liên hoan, sinh nhật (17,9%), tỷ lệ uống từ 3-5 lần/tuần đứng thứ ba (15,7%). Rất ít học sinh sử dụng nước ngọt có ga hàng ngày (8,4%).

Nhưng khi xét theo khu vực, tỷ lệ học sinh trường Ứng Hòa A uống hàng ngày cao hơn hẳn học sinh trường Trần Nhân Tông (10,5% và 6,4%). Tỷ lệ học sinh trường Ứng Hòa A uống 1-2 lần/tuần cũng cao hơn đôi chút so với học sinh Trần Nhân Tông (22,7% và 20,0%), nhưng sử dụng trong các dịp liên hoan, sinh nhật ở học sinh Trần Nhân Tông cũng nhiều hơn 1 chút so với học sinh Ứng Hòa A (18,9% và 16,8%)

Nhóm nghiên cứu đã cố gắng liệt kê tất cả các loại nước ngọt có ga hiện đang có trên thị trường (kể cả các loại có thương hiệu trên thị trường và các loại nước ngọt địa phương do tư nhân sản xuất). Tổng số có 21 loại nước ngọt có ga đang tiêu thụ trên thị trường. Bảng dưới đây mô tả 5 loại nước ngọt có ga không cồn sử dụng nhiều nhất trong vòng 1 tháng trước cuộc điều tra và mức độ sử dụng, các loại còn lại hầu như có tỷ lệ sử dụng không đáng kể.

Bảng 2. Tần suất sử dụng năm loại nước ngọt có ga không cồn sử dụng nhiều nhất trong vòng 1 tháng trước cuộc điều tra

Loại nước ngọt	Có sử dụng n (%)	Sử dụng hàng ngày n (%)	Sử dụng hàng tuần n (%)	Sử dụng hàng tháng n (%)	Dịp liên hoan, hội họp, sinh nhật n (%)
Coca cola	330 (54,2)	21 (3,4)	140 (22,6)	92 (14,8)	77 (12,4)
Sting	188 (30,3)	31 (5,0)	94 (15,2)	40 (6,5)	23 (3,7)
Pepsi	147 (23,7)	4 (0,6)	54 (8,7)	60 (9,7)	29 (4,7)
Seven up	72 (11,6)	5 (0,8)	22 (3,5)	29 (4,7)	16 (2,6)
Fanta	53 (8,5)	1 (0,2)	18 (2,9)	17 (2,7)	17 (2,7)

Bảng 3. Tổng lượng tiêu thụ tất cả các loại nước ngọt có ga trung bình của 1 người trong vòng 1 tháng trước cuộc điều tra

Nội dung	Chi tiết	Số lượng (X±SD) (ml)
Địa bàn*	Trường Trần Nhân Tông (n=313)	1630,5±2604,3
	Trường Ứng Hòa A (n=307)	2568,4± 3979,1
	Chung (n=620)	2094,9 ± 3386,1
Giới tính*	Nam (n=270)	2833,6±4001,5
	Nữ (n= 350)	1525,1± 2692,0
	Chung (n=620)	2094,9 ± 3386,1

* p<0,01

Kết quả cho thấy, 5 loại nước ngọt sử dụng nhiều nhất trong 1 tháng trước cuộc điều tra lần lượt là Coca Cola, Sting và Pepsi, Seven up và Fanta. Tỷ lệ 3 loại sử dụng nhiều nhất lần lượt là 54,2%; 30,3% và 27,3%. Những loại còn lại có tỷ lệ sử dụng không đáng kể. Mức độ sử dụng theo tuần là cao nhất và rất khác nhau giữa năm loại (dao động từ 2,9% đến 22,6%). Tiêu thụ theo tháng chiếm tỷ lệ cao thứ hai và tiêu thụ trong các dịp liên hoan, dịp lễ cao thứ ba. Rất ít học sinh tiêu thụ 3 loại nước ngọt nói trên hàng ngày (dao động từ 0,2% đến 5%).

Tính tổng tất cả các loại nước ngọt đã tiêu thụ trung bình trong 1 tháng trước cuộc điều tra, kết quả là trung bình 1 học sinh tiêu thụ khoảng 2100ml/tháng, tương đương khoảng 6 lon. Số lượng nước ngọt tiêu thụ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo địa bàn nghiên cứu cũng như theo giới (p<0,01). Trong đó, học sinh Trần Nhân Tông tiêu thụ nước ngọt ít hơn so với học sinh Ứng Hòa A (1630 ml và 2568ml). Học sinh nam cũng uống nhiều hơn học sinh nữ khoảng 1,5 lần (2833ml và 1525 ml) (p<0,01).

4. Bàn luận

4.1. Tần suất tiêu thụ

Kết quả nghiên cứu cho thấy gần như tuyệt đối 100% học sinh trường Trần Nhân Tông và Ứng Hòa A đã từng sử dụng nước ngọt có ga không cồn. Tỷ lệ học sinh có sử dụng nước ngọt có ga không cồn trong vòng 1 tháng trước cuộc điều tra cũng rất cao và tương đương nhau ở 2 trường nghiên cứu (Trần Nhân Tông: 84,2% và Ứng Hòa A: 83,1%). Tỷ lệ này chung cho cả 2 trường là 83,6%. Kết quả này cho thấy nước ngọt có ga hấp dẫn và có mức độ sử dụng là rất phổ biến trong nhóm được nghiên cứu.

Mức độ thường xuyên uống nước ngọt có ga cao nhất là 1-2 lần/tuần (21,3%) chung cho cả học sinh 2 trường. Sau đó các dịp liên hoan, sinh nhật (17,9%), tỷ lệ uống từ 3-5 lần/tuần đứng thứ ba (15,7%). Rất ít học sinh sử dụng nước ngọt có ga hàng ngày (8,4%). So sánh với kết quả nghiên cứu của W&S, mức độ thường xuyên uống nước ngọt có ga cao nhất là 3 – 4 lần/tuần và 1 – 2 lần/tuần đồng chiếm tỷ lệ 28,6% [3]. Điều này có thể được lý giải do nghiên cứu của chúng tôi triển khai thu thập số liệu vào giữa tháng 4, tức là bắt đầu vào dịp hè nên mức độ thường xuyên sử dụng cũng như lượng sử dụng có thể thấp hơn so với nghiên cứu của W&S được triển khai vào tháng 8, là tháng nóng nhất trong năm cũng như tháng 8 là dịp nghỉ hè nên người tiêu dùng có nhiều cơ hội ăn uống và sử dụng nước ngọt có ga hơn.

Phân tích về tần suất sử dụng theo khu vực, tỷ lệ học sinh trường Ứng Hòa A uống hàng ngày cao hơn hẳn học sinh trường Trần Nhân Tông (10,5% và 6,4%), tỷ lệ học sinh trường Ứng Hòa A uống 1-2 lần/tuần cũng cao hơn đôi chút so với học sinh trường Trần Nhân Tông (22,7% và 20,0%). Kết quả này khá tương đồng với thái độ đồng tình trong việc tiêu thụ nước ngọt có ga ở học sinh trường Ứng Hòa A cao hơn hẳn so với học sinh trường Trần Nhân Tông.

Một kết quả cũng khá tích cực là rất ít học sinh tiêu thụ 5 loại nước ngọt nói trên hàng ngày (dao động từ 0,6 đến 5%).

4.2. Lượng tiêu thụ

Tính tổng tất cả các loại nước ngọt đã tiêu thụ trung bình trong 1 tháng trước cuộc điều tra, kết quả là trung bình 1 học sinh tiêu thụ khoảng 2100ml/tháng (khoảng 6 lon) và tương đương với mức tiêu

thụ khoảng 25lít/học sinh/năm. Hiện có nhiều số liệu khác nhau về lượng tiêu thụ trung bình nước ngọt có ga ở người Việt Nam. Một nghiên cứu được ước lượng dựa trên tổng số lượng nước ngọt có ga bán trên thị trường Việt Nam năm năm 2013 là 927 triệu lít, tương đương 10 lít/người/năm [2]. Theo một báo cáo khác, tổng lượng tiêu thụ nước ngọt có ga liên tục tăng và năm 2013 tổng sản lượng nước giải khát có ga tiêu thụ trên toàn quốc là 2083 triệu lít [8]. Nếu chia cho 90 triệu dân Việt Nam, mỗi người tiêu thụ khoảng 23 lít/năm.

So sánh với kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, lượng tiêu thụ nước ngọt trong nhóm học sinh nghiên cứu là 25 lít/người/năm cao hơn kết quả của 2 báo cáo nói trên. Điều này có thể lý giải, 2 báo cáo nói trên ước lượng trên sản lượng bán cho tất cả người dân Việt Nam, bao gồm cả trẻ nhỏ, người già và những người sống ở vùng sâu, vùng xa nên có thể ảnh hưởng lượng tiêu thụ bình quân đầu người. Còn nghiên cứu của chúng tôi được tiến hành trên địa bàn Hà Nội, là nơi phát triển kinh tế văn hóa xã hội hàng đầu trong cả nước, đối tượng nghiên cứu có điều kiện để tiếp cận và sử dụng nước ngọt có ga nhiều hơn. Thêm vào đó đối tượng nghiên cứu là học sinh là nhóm dân số được cho là có mức tiêu thụ nước ngọt cao nhất trong quần thể dân cư nên lượng tiêu thụ trong nghiên cứu của chúng tôi có thể cao hơn so với các báo cáo vừa đề cập ở trên.

Nhưng khi so sánh kết quả nghiên cứu của chúng

tôi về lượng tiêu thụ với một số nước trên thế giới thì lượng tiêu thụ ở người Việt Nam và của nhóm nghiên cứu thấp hơn nhiều, ví dụ tổng lượng tiêu thụ nước ngọt có ga trên toàn thế giới năm 2012 là 220 tỷ lít/năm; tại Mỹ mỗi người tiêu thụ trung bình khoảng 43-46 lít/người/năm, Nhật là 23,1 lít/người/năm [10].

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy:

Tỷ lệ học sinh PTTH sử dụng nước ngọt có ga rất cao: Gần 100% học sinh đã từng sử dụng nước ngọt có ga và 83,6% học sinh đã sử dụng trong vòng 1 tháng trước cuộc điều tra.

Mức độ thường xuyên uống nước ngọt có ga cao nhất là 1-2 lần/tuần (21,3%). Rất ít học sinh PTTH sử dụng nước ngọt có ga hàng ngày (8,4%).

Trung bình 1 học sinh PTTH tiêu thụ 2094 ml nước ngọt có ga trong 1 tháng trước cuộc điều tra, trong đó học sinh ngoại thành tiêu thụ nhiều hơn học sinh nội thành và nam tiêu thụ nhiều hơn nữ 1 cách có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Cần tiếp tục có các nghiên cứu đại diện ở qui mô lớn hơn về lượng tiêu thụ nước ngọt có ga và nguy cơ đối với sức khỏe khi tiêu thụ nước ngọt có ga ở người dân Hà Nội và người Việt Nam. Đồng thời truyền thông cho người dân về mức tiêu thụ và nguy cơ bệnh tật khi tiêu thụ nước ngọt có ga để họ có đủ thông tin khi quyết định sử dụng.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Hoàng Xuân Quynh và Lê Thị Thư (2008), Báo cáo ngành Bia- rượu- nước giải khát Việt Nam, TVSI- research department, Hà Nội.
2. Nguyen T. Hang (2014), Báo cáo ngành ViettinbankSc, Ngành sản xuất Nước giải khát không cồn Việt Nam.
3. W&S market research (2013), Thói quen sử dụng nước ngọt có ga của người Việt Nam.

Tiếng Anh

4. Agriculture and Agri- Food Canada (2012), American eating trends report: carbonated soft drink.
5. Anna Rangan et al. (2009), Soft drink, weight status and health, NSW Centre for Public Health Nutrition, Sysney.
6. Basu S. et al (2013), "Relationship of soft drink consumption to global overweight, obesity, and diabetes: A

Cross-national analysis of 75 Countries", American Journal of Public Health. 103(11), p. 2071-2077.

7. Business Monitor International (2012), Vietnam food and drink report, London.
8. Euromonitor International : Country Market Insight (May 2010), "Soft Drinks - Vietnam".
9. Kumar GS et al. (2012), "Sugar-sweetened beverage consumption among adults - 18 States", Morbidity and Mortality Weekly Report. 63(32), p. 682-716.
10. Michael S. and Jonas F. (2012), Soft drink in 2013: The quest for growth in a multi-polar world, Department of Nutrition at Harvard School of Public Health.
11. Sa'eed Bawa (2005), "The role of the consumption of beverages in the obesity epidemic", The journal of the Royal Society for the Promotion of Health. 125(3), p. 124-128.
12. The Statistics Portal (Producer) (2013), "Carbonated soft drink (CSD) volume shares worldwide in 2013 , by region".